

# Phương pháp giảng dạy từ Hán Việt cho học sinh trung học cơ sở

Nguyễn Thị Hiệp\*

\*ThS. Phòng Quản trị và Công tác HSSV, Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An

Received: 29/3/2024; Accepted: 8/4/2024; Published: 16/4/2024

**Abstract:** In recent years, the issue of teaching and learning Sino – Vietnamese word an important component of Sino-Vietnamese vocabulary - has been increasingly valued. The reason why it is considered important and necessary is that, according to incomplete statistics from linguists, in Vietnamese, more than 60% to 70% of words are of Sino-Vietnamese origin, with the majority belonging to the Hán-Việt category. Developing an effective method of teaching and learning this category of words in order to contribute to correct spoken and written Vietnamese is still a challenging problem for those involved in teaching the Vietnamese language and researching language and teaching methods. In this article, we boldly propose some methods of teaching Sino-Vietnamese words to enhance the effectiveness of teaching and learning these words at the current secondary education level.

**Keywords:** Methods, teaching, Pinyin, students, middle school

## 1. Mở đầu

Để cho mỗi tiết học Ngữ Văn không bị nhàm chán và gây được hứng thú cho học sinh (HS) khi học về từ Hán Việt, theo chúng tôi là dựa vào vai trò và năng lực của người giáo viên (GV). Vì thế, cần có được một phương pháp giảng dạy phù hợp. Khi giải nghĩa các từ gốc Hán, ngoài việc cung cấp ngữ nghĩa của từng từ để HS nhận biết được, GV cũng có thể áp dụng cách giải thích về nguồn gốc của những từ gốc Hán đó. Đối với phương pháp này, GV phải biết cách lựa chọn từ ngữ phù hợp để có thể áp dụng trong mỗi giờ giảng. Phương pháp này được thực hiện khi mà mỗi GV cần trang bị cho mình một lượng kiến thức nhất định về lớp từ vựng gốc Hán, đặc biệt là về hình thể chữ Hán.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp giải nghĩa từ nguyên học

Đối với phương pháp này, GV phải nắm rõ được khái niệm từ nguyên học là gì? Theo đó từ nguyên học được hiểu là: “Từ nguyên là hình thức (hoặc ý nghĩa) ban đầu của từ. Vấn đề này có liên quan đến bản chất của sự gọi tên. Gọi tên là sự đánh dấu một đối tượng, một hiện tượng, một quá trình... Sự đánh dấu này thường dựa theo một hoặc một vài dấu hiệu có tính chất duyên cớ của đối tượng, hiện tượng của thực tế. Trong ngôn ngữ học, người ta còn gọi ý nghĩa ấy là *hình thái bên trong* của từ. Hình thái bên trong hay ý nghĩa làm căn cứ ở trong từ qua thời gian có thể bị lãng quên đi. Các hình thái bên trong bị lãng quên đi, lại được tìm ra nhờ từ nguyên học

được gọi là từ nguyên” [2,456]. Tiêu chí quan trọng nhất để có thể áp dụng phương pháp giảng dạy từ nguyên học cần phải viết ra được chữ Hán của một từ gốc Hán. Và đây cũng là cách để nhận diện ra một từ có phải là từ gốc Hán hay không. Chẳng hạn, khi dạy văn bản... GV có thể chọn 2 từ ghép *ảnh hưởng* để giảng giải cho HS hiểu rõ. Khi đó GV giảng cho HS hiểu *ảnh* là cái bóng của vật, *hưởng* là âm vang của tiếng, ghép hai từ lại với nhau có nghĩa là chỉ kết quả tất yếu khách quan của một sự kiện hay quá trình. Về sau *ảnh hưởng* được sử dụng như một động từ, chỉ sự tác động của một hoặc nhiều sự vật tới một hoặc nhiều sự vật khác, có thể làm dần dần có những biến đổi nhất định trong tư tưởng, hành vi hoặc trong quá trình phát triển ở sự vật hoặc người nào đó. Một ví dụ khác: khi dạy văn bản... trong Chương trình Ngữ văn 9, tập 1, ta thấy có rất nhiều từ là từ gốc Hán. GV có thể chọn lọc một vài từ để giúp HS tìm hiểu về nghĩa của từ này. Chẳng hạn GV có thể chọn từ *đặc biệt* để giảng, *đặc* là một con bò, trong nghi lễ thời vua Thuần có một lễ tế là chỉ giết một con bò gọi là lễ *Đặc*. *Biệt* là riêng biệt, tách ra. Khi ghép hai từ này lại với nhau ta không dùng theo nghĩa gốc của chúng mà lại dùng theo nghĩa bây giờ. Như vậy, *đặc biệt* lúc đầu được dùng để chỉ những sự vật, hiện tượng đơn nhất, độc đáo và không thuộc một hệ thống nào, về sau được mở rộng ý nghĩa, dùng để nhấn mạnh một sự vật hiện tượng nào đó. Hoặc khi dạy các đoạn trích trong Truyện Kiều của tác giả Nguyễn Du, GV sẽ phải giới thiệu

về tên của tác phẩm này là “Đoạn trường tân thanh”. Trong trường hợp này, GV có thể chọn giải thích về chữ 斷腸 *đoạn trường*. Ở đây *đoạn* nghĩa là chặt đứt, *trường* nghĩa là ruột. Liên quan đến nghĩa và cách dùng hai từ này, GV có thể áp dụng điển cố, điển tích để kể cho HS nghe. Đại ý của câu chuyện là, ngày xưa có một người đi rừng bắt được hai con vượn con đem về nhốt ở đầu hè để vui đùa. Vượn mẹ hàng ngày đều đến trốn ở trên cây gần nhà để nhìn vượn con mà không có cách nào để cứu con mình. Sau một tuần, người ta thấy xác vượn mẹ rơi xuống chết ở dưới gốc cây và đem ra mổ bụng thì thấy ruột của nó đứt ra từng đoạn. Về sau người ta dùng từ *đoạn trường* trong văn học là để chỉ sự xót xa, đau khổ như đứt từng khúc ruột. Với phương pháp giảng giải từ nguyên này, GV cũng có thể kết hợp để dạy từ đồng âm cho HS dễ hiểu và ghi nhớ được lâu. Chẳng hạn khi kể cho HS nghe về nguồn gốc từ *đoạn trường*, GV sẽ kết hợp dạy yếu tố đồng âm Hán Việt của từ trường, bao gồm 長 *trường* nghĩa là dài (trường kỳ, trường chinh...), 場 *trường* nghĩa là khoảng đất rộng (quảng trường, thị trường, thao trường...).

Như vậy, với việc dạy từ Hán Việt theo phương pháp này là hợp tình hợp lý, hứa hẹn đem lại nhiều hiệu quả cao. Không chỉ đem lại tinh thần hứng thú cho HS khi học về lớp từ Hán Việt này, mà còn giúp HS nhớ kỹ, nhớ lâu những từ ngữ được gắn với mỗi câu chuyện kể. Tuy nhiên, để có thể dạy được như thế, đòi hỏi trình độ của người dạy phải có kiến thức sâu rộng, không thể chỉ giới hạn trong lĩnh vực ngôn ngữ học mà còn phải mở rộng sang những lĩnh vực khác, có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến từ Hán Việt như Hán ngữ học, Lịch sử, Văn học, Triết học phương Đông cổ đại... Đó chính là cái nền cơ bản giúp cho người dạy một cách có hiệu quả hơn đồng thời cũng giúp cho HS có thể nắm vững từ Hán Việt một cách tốt hơn, thuận lợi hơn.

## 2.2. Áp dụng phương pháp chiết tự truyền thống

Ở chữ Hán luôn có sự kết hợp nổi bật của cả ba mặt là: hình - âm - nghĩa. Cho nên, phương pháp chiết tự chữ Hán luôn được người Việt vận dụng một cách tối đa để ghi nhớ chữ Hán. Chiết tự này sinh trên cơ sở nhận thức về hình thể của chữ Hán, cách ghép các bộ, cách bố trí các bộ, các phần của chữ. Trên phương diện nào đó, chiết tự chính là sự vận dụng linh hoạt sáng tạo khi phân tích một chữ Hán. Nó không chỉ dừng lại ở hình thức phân tích hình thể chữ Hán thuần túy mà còn chuyển sang địa hạt văn chương và các trò chơi thử tài đầy thú vị và hấp dẫn. Chẳng hạn khi học chữ Hán, chắc hẳn không ít người

thường nhắc cho nhau nghe câu: *chim chích mà đậu cành tre/ thập trên tứ dưới nhất đề chữ tâm* (chiết tự chữ đức 德). Đó là một trong những mẹo nhớ chữ Hán của người xưa thường được gọi là chiết tự.

Như vậy, chiết tự trong chữ Hán đã phát huy đặc điểm cấu trúc ba mặt hình - âm - nghĩa để tạo ra nét độc đáo riêng so với phương pháp chiết tự ở những hệ thống văn tự khác. Để dễ nhớ chiết tự thường được thể hiện dưới dạng thơ hoặc văn vần qua hàng loạt các câu thơ, câu đối hay câu vè. Chiết tự trong chữ Hán không chỉ giúp HS dễ nhớ về hình thể chữ Hán mà còn làm HS thấy thú vị hơn và yêu thích môn học hơn. GV có thể vận dụng linh hoạt và lồng ghép vào các tiết học sao cho phù hợp nhất.

Những câu chiết tự kiểu như:

*Có kia đội nón chờ ai  
Hay cô yên phận đứng hoài thế cô  
(chữ an 安) [3]*

Chữ “an” có thể áp dụng giảng trong câu “Niềm an ủi duy nhất trước tất cả những suy diễn kinh khủng đó là nhận thức được rằng việc bảo tồn sự sống trên trái đất ít tốn kém hơn là dịch hạch hạt nhân”. (Ngữ Văn 9, tr 18). Ở câu này, GV có thể giảng giải từ ngữ nhờ vào vốn chữ Hán của mình để phân tích sự lồng ghép giữa các bộ thủ với câu đối. *Có kia* chính là bộ nữ 女, *đội nón chờ ai* chính là dáng đáp của bộ miên 𠂔 ở trên.

*Đất thì là đất bùn ao,  
Ai cắm cây sào sao lại chẳng ngay.  
Con ai mà đứng ở đây,  
Đứng thì chẳng đứng, vịn ngay vào sào.  
(Chữ hiếu 孝)*

Hay một ví dụ khác, khi giảng về chữ “mỹ” trong câu “Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thân thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác”. (Ngữ văn 9, tr 7), có thể dùng đoạn thơ chiết tự sau:

*Con dê ăn cỏ đầu non,  
Bị lừa cháy hết không còn chút đuôi.  
(Chữ mỹ 美) [3]*

Tương tự như ở ví dụ trên GV hướng dẫn HS dựa vào câu đối để lần tìm ra các bộ thủ và giải nghĩa câu đối là chữ gì.

Những trường hợp này xuất hiện rất ít và thường thì không chỉ thuần nhất *chiết tự* về âm đọc mà còn kèm theo cả phân hình thể hoặc ý nghĩa. Như vậy

với phương pháp chiết tự này, GV sẽ giúp cho HS dễ dàng tưởng tượng và hình dung ra các chữ Hán có nhiều nét. Từ đó sẽ ghi nhớ một cách dễ dàng về loại hình văn tự ô vuông này.

### 2.3. Áp dụng phương pháp dùng các hình ảnh trực quan của chữ tượng hình để giải thích từ gốc Hán

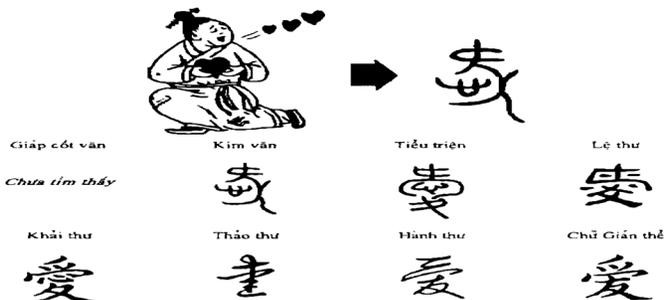
Đối với phương pháp này, GV chỉ cần lấy những chữ đơn giản và thông dụng cho HS dễ nhận biết. GV đưa ra các hình ảnh, có thể kết hợp với các câu đố đi kèm sau đó dẫn dắt HS đi tìm các bộ thủ và chữ Hán để so sánh với hình ảnh và tìm ra chữ Hán mà bức tranh miêu tả. Chẳng hạn với chữ *an* 安, trong câu “Niềm an ủi duy nhất trước tất cả những suy diễn kinh khủng đó là nhận thức được rằng việc bảo tồn sự sống trên trái đất ít tốn kém hơn là dịch hạch hạt nhân”. (Ngữ Văn 9, tr 18) GV sẽ đưa hình ảnh người con gái dưới mái nhà lồng vào câu thơ sau:



Nguồn Lí Lạc Nghị Câu thơ: *Có kia đội nón chờ ai  
Hay cô yên phận đứng hoài thế cô*

Với hình ảnh này, GV có thể hướng dẫn và gợi ý giúp HS trả lời đó là chữ *an* 安. Sau khi HS trả lời, GV có thể giải thích cho HS biết về nguồn gốc của chữ *an* 安. Dưới một mái nhà (chính là bộ miên宀, được giải nghĩa là “cái nón”), trong một căn phòng yên tĩnh, có một người con gái (chính là bộ nữ 女) tay để trước ngực và ngồi yên lặng (ngày xưa người Trung Quốc có tập quán ngồi quỳ). Như vậy hình ảnh này chính là chữ *an* 安, và nghĩa gốc là “*an định*”, “*thoải mái*” hoặc “*an toàn*”. [3]

Ví dụ về chữ *ái* 愛



Nguồn Lí Lạc Nghị

Hình chữ giống như một người hai tay nâng trái tim há miệng thốt ra tình cảm tự đáy lòng. Cho nên nghĩa của chữ *ái* là yêu, yêu thương.

Ngày nay, với sự phát triển của các phương tiện truyền thông, GV có thể kết hợp sử dụng

bằng các phương tiện khác như máy tính, internet, powerpoint... để dạy chữ Hán và củng cố các từ vựng gốc Hán cơ bản. GV có thể sử dụng các phương tiện trong việc soạn giáo án và giảng dạy ở trên lớp. Trong những giờ lên lớp, GV cũng có thể ra những bài tập phụ như yêu cầu HS tự viết họ tên của mình bằng chữ Hán. Ví dụ nhà nghiên cứu Trần Quang Đức thường xuyên sử dụng trình chiếu để cho bài giảng sinh động và trực quan, dễ gần dễ hiểu đối với người học hoặc có thể đưa ra các loại bài tập theo trò chơi, như đuổi hình bắt chữ.

Với các phương pháp giảng dạy này sẽ phát huy được tính sáng tạo và tư duy của HS. Đồng thời giúp HS ghi nhớ một số chữ Hán thông dụng một cách dễ dàng hơn.

### 3. Kết luận

Để tiếp cận và tích lũy về vốn từ vựng Hán Việt cho HS bậc phổ thông là một yêu cầu cần thiết và quan trọng của quá trình dạy - học ở nhà trường phổ thông. Công việc này đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của GV và HS trong những giờ học môn Ngữ Văn bậc Trung học cơ sở. Giúp các thế hệ sau có thể kế thừa các thành tựu của giới nghiên cứu và phương pháp giảng dạy trước đây. Từ đó có những áp dụng cụ thể cho từng bài học, giúp HS hiểu đúng, dùng đúng lớp từ Hán Việt góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và cũng là một yêu cầu cần thiết và quan trọng. Các phương pháp dạy học trên nhằm giúp HS có thể hiểu được tường tận các nét nghĩa của một từ gốc Hán, nhằm vận dụng để phân tích tác phẩm văn chương trung đại ở trường phổ thông. Đồng thời, giúp HS có thể sử dụng chính xác từ ngữ trong cuộc sống, trong công việc.

### Tài liệu tham khảo

1. Trần Trọng Dương (2011), *Từ nguyên của một số từ đơn tiết gốc Hán*. Trong “*Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ: lí luận và thực tiễn*”. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2010 a), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Phan Ngọc (2009), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Lí Lạc Nghị 李乐毅(1997), *Tìm về cội nguồn chữ Hán 汉字溯源*, NXB Thế giới, Hà Nội.
4. Đặng Đức Siêu (2005), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Ngữ văn 9 tập 1 & 2*, NXB Giáo dục Việt Nam.